

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental
protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng

Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU FAW VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): Km26, Quốc lộ 5A, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Loại phương tiện (Vehicle's type): Ô tô đầu kéo

Nhãn hiệu (Trade mark): FAW

Mã kiểu loại (Model code): CA4250P25K15T1E5A80

Tên thương mại (Commercial name): ---

Màu xe (Vehicle color): Trắng

Số khung (Chassis Nº): LFWSRXSJ7RLE01335

Số động cơ (Engine Nº): YCK114455011S4Y1R50009

Nước sản xuất (Production country): CHINA

Năm sản xuất (Production year): 2024

Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date): 106180836310 / 01/04/2024

Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº): 001339/24OT-020/024

Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 21/05/2024 / Tỉnh Hưng Yên

Số đăng ký kiểm tra (Registered Nº for inspection): 001339/24OT

Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm (The results of Testing report Nº): 0115 NK/BCTN-TO/24, 1717/NETC-E/24/C

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Major technical specification)

Khối lượng bản thân (Kerb mass): 9260 kg

Tải trọng trên mâm kéo theo TK/cho phép TGGT (Designed/Authorized fifth wheel loading): 14400/14400 kg

Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized): 23790/23790 kg

Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized): 39750/38400 kg

Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn): 02(02 người) người

(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair)) mm

Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H): 6940 x 2500 x 3960 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 6 x 4 mm

Khoảng cách trục (Wheel space): 3300 + 1350 mm

Vết bánh xe trước (Front track): 2020 Vết bánh xe sau (Rear track): 1830

Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type): YCK11445-50, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel Thể tích làm việc (Displacement): 10980 cm³

Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/rpm): 327/1900 kW/rpm

Lốp xe (Tyres): - Trục 1 (Axle 1st): 02 Lốp; 12R22.5 - Trục 2 (Axle 2nd): 04 Lốp; 12R22.5

- Trục 3 (Axle 3rd): 04 Lốp; 12R22.5

Thiết bị đặc trưng (Special equipment): Mâm kéo khóa hãm, nhãn hiệu JOST/FW50-2(JSK35DVS-22)

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº 03/2018/TT-BGTVT to be issued on 10.01.2018 and Circular Nº 05/2020/TT-BGTVT to be issued on 26.02.2020 by Minister of Ministry of Transport.

(Date) Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2024

Cơ quan kiểm tra

(Inspection body)

TL. CỤC TRƯỞNG

QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

Trần Hoàng Phong